



Working Paper 2023.2.1.15
- Vol 2, No 1

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN QUYẾT ĐỊNH KẾT HÔN MUỘN CỦA GIỚI TRẺ ĐANG SINH SỐNG VÀ LÀM VIỆC TRÊN ĐỊA BÀN HÀ NỘI

Nguyễn Thị Minh Trang¹, Nguyễn Thị Trang, Phạm Đức Việt, Nguyễn Mai Hương,
Nguyễn Việt Thành

Sinh viên K60 Kinh tế quốc tế - Khoa Kinh tế quốc tế

Trường Đại học Ngoại thương, Hà Nội, Việt Nam

Nguyễn Thị Hải Yến

Giảng viên Khoa Kinh tế quốc tế

Trường Đại học Ngoại thương, Hà Nội, Việt Nam

Tóm tắt

Trong những năm gần đây, xu hướng kết hôn muộn hơn và ít kết hôn hơn ở các nước đang phát triển ngày càng gia tăng và Việt Nam cũng không ngoại lệ. Để nghiên cứu về xu hướng này, nhóm tác giả chọn địa bàn Hà Nội - thủ đô Việt Nam, từ đó thực hiện nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định kết hôn muộn của giới trẻ đang sinh sống và làm việc tại đây. Nghiên cứu được tiến hành dựa trên phương pháp định lượng với những yếu tố được phân tích ban đầu bao gồm thị trường lao động, thu nhập, tư tưởng văn hóa, địa lý, truyền thông (tổng hợp từ 500 quan sát lấy được). Sau kiểm định độ tin cậy, phân tích nhân tố khám phá EFA và phân tích hồi quy tương quan, yếu tố hậu hôn nhân được đưa thêm vào mô hình nghiên cứu. Đồng thời kết quả cho thấy nhóm địa lý và hậu hôn nhân là các yếu tố có ảnh hưởng lớn nhất đến quyết định kết hôn muộn của giới trẻ đang sinh sống và làm việc trên địa bàn Hà Nội. Từ đó, nhóm tác giả đưa ra các kết luận và hàm ý về giải pháp đối với vấn đề kết hôn muộn của giới trẻ hiện nay.

Từ khóa: quyết định kết hôn muộn, hôn nhân, giới trẻ, Hà Nội.

FACTORS THAT AFFECT LATE MARRIAGE DECISIONS OF YOUNG PEOPLE LIVING AND WORKING IN HANOI

Abstract

In recent years, the trend towards later and fewer marriages in developing countries has been increasing, and Vietnam is no exception. Researching this trend, the authors chose Hanoi - the capital of Vietnam, thereby conducting research on factors affecting the late marriage decision

¹Email: k60.2111410128@ftu.edu.vn

of young people living and working here. The research was conducted based on a quantitative method with factors initially analyzed including labor market, income, cultural ideology, geography, communication (compiled from 500 observations obtained). After reliability testing, EFA discovery factor analysis, and correlation regression analysis, postmarital factors were added to the study model. At the same time, the results show that geography and after marriage are the factors that have the greatest influence on the late marriage decision of young people living and working in Hanoi. From there, the authors make conclusions and implications for solutions to the problem of late marriage of young people today.

Keywords: late marriage decision, marriage, youth, Hanoi.

1. Đặt vấn đề

Trong những năm gần đây, xu hướng kết hôn muộn bắt đầu xuất hiện tại các nước Châu Á như một phần tác động của yếu tố hiện đại hóa. Tại Việt Nam, chúng ta dễ dàng nhận thức được xã hội hiện đại đang gây áp lực lên đa số bộ phận giới trẻ, khiến họ gặp nhiều khó khăn. Chúng vô tình tạo ra tâm lý ngại kết hôn phổ biến trong tâm trí nhiều bạn trẻ ngày nay. Đối với nhiều người sinh từ năm 1990 đến 2000, việc không kết hôn, không sinh con đang dần trở thành một “niềm tin” (Vân Anh 2022).

Ông Mai Trung Sơn, Phó Vụ trưởng Vụ Quy mô Dân số - Kế hoạch hóa gia đình, Bộ Y tế, cho biết nguyên nhân khiến xu hướng kết hôn muộn ngày nay là do sự tăng nhanh của tốc độ đô thị hóa và phát triển kinh tế. Hoàn cảnh kinh tế tạo ra áp lực tìm việc làm, nhà ở, chi phí sinh hoạt và chi phí nuôi dạy con cái cao. Hơn nữa, sự cải thiện về giáo dục và điều kiện sống cũng có ảnh hưởng nhất định đến quyết định kết hôn...

Nếu mọi người kết hôn muộn hơn, ngay cả khi họ không có ý định kết hôn, điều này có thể dẫn đến dân số già đi, tác động tiêu cực đến lực lượng lao động (như trường hợp ở Nhật Bản) và dẫn đến sự trì trệ trong tăng trưởng, ảnh hưởng tiêu cực đến nền kinh tế. Vì vậy, nghiên cứu này được thực hiện nhằm tìm hiểu các yếu tố, ảnh hưởng đến quyết định kết hôn muộn của giới trẻ. Cho thấy chúng thực sự có ý nghĩa quan trọng đối với các nhà hoạch định chính sách liên quan đến dân số và phát triển kinh tế. Từ đó đưa ra những kiến nghị phù hợp tới các cơ quan, ban ngành ở Hà Nội nói riêng và cả nước nói chung.

2. Cơ sở lý luận và tổng quan nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết

2.1.1. Kết hôn

Căn cứ theo quy định của khoản 1 Điều 3 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014 thì kết hôn được định nghĩa như sau: “Kết hôn là việc nam và nữ xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật này về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn”. Như vậy, Luật Hôn nhân và Gia đình 2014 quy định khá cụ thể về kết hôn là việc một người nam và một người nữ xác lập quan hệ vợ chồng với nhau trên nguyên tắc tự nguyện và không có sự ràng buộc, ép buộc nào theo quy định của luật này thì sẽ đáp ứng được các điều kiện để đăng ký kết hôn.

2.1.2. Kết hôn muộn

Theo Cơ sở dữ liệu của IGI Global, trong tầng lớp có học thức hiện đại, hôn nhân của phụ nữ được thực hiện ở độ tuổi 30 và đầu 40. Trong khi độ tuổi kết hôn hợp pháp đối với nữ giới ở Việt Nam là 18 và đối với nam giới là 20 tuổi (Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình 2014). Tuy chưa có một định nghĩa nào nêu rõ độ tuổi bị coi là kết hôn muộn. Nhưng theo các nguồn IGI Global và Luật hôn nhân và gia đình 2014, nghiên cứu này sẽ coi những cuộc hôn nhân được thực hiện ở độ tuổi ngoài 30 là kết hôn muộn.

2.1.3. Quyết định kết hôn muộn

Theo Quyết định 588/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, trong đó, khuyến khích nam, nữ kết hôn trước 30 tuổi không kết hôn muộn và sớm sinh con, phụ nữ sinh con thứ hai trước 35 tuổi... Như vậy có thể cho rằng, quyết định kết hôn muộn là quyết định kết hôn ở độ tuổi ngoài 30 đối với cả nam và nữ.

2.2. Tổng quan nghiên cứu

2.2.1. Nghiên cứu nước ngoài

Piotrowski, Kalleberg và Rindfuss (2015) đã xem xét tác động của trải nghiệm công việc không chắc chắn (không có tính ổn định/ lâu dài) đối với thời điểm kết hôn và liệu điều này có khác biệt theo giới tính hay không tại Nhật Bản (nơi có những chuẩn mực gia đình cứng nhắc và truyền thống trụ cột gia đình vẫn còn phổ biến); Raymo và Shibata (2017) xem xét mối quan hệ giữa thất nghiệp, việc làm không chắc chắn với mức sinh dựa trên dữ liệu về việc làm, hôn nhân và mức sinh tại Nhật Bản (1900 - 2006). Kết quả của cả hai nghiên cứu đều chỉ ra rằng khi những người trẻ có những áp lực từ thách thức trong thị trường lao động bấp bênh, khả năng tiến tới hôn nhân và sinh con của họ sẽ chịu tác động tiêu cực. Bên cạnh đó, khi tỷ trọng ngành công nghiệp, xây dựng trong cơ cấu ngành dần bị thay thế nhanh chóng bởi ngành dịch vụ thì tỷ lệ phụ nữ tham gia vào thị trường lao động ngày càng tăng do các vị trí công việc trong ngành dịch vụ không yêu cầu thể lực quá cao. Do đó trong những năm trở lại đây, bên cạnh trình độ học vấn nâng cao, số lượng lao động nữ ngày càng tăng.

Ngoài ra, Robert (2004) thông qua nghiên cứu định tính đã đưa ra kết luận rằng thu nhập cũng là một yếu tố ảnh hưởng đến quyết định kết hôn. Ông cho rằng phụ nữ có trình độ học vấn càng cao và tầm quan trọng trong đóng góp vào thị trường lao động của họ càng tăng dẫn đến việc từ chối hôn nhân để tập trung nhiều cho công việc. Ngoài ra, chi phí cơ hội lớn phải bỏ ra của hôn nhân là nguyên nhân khiến nhiều người phụ nữ không sẵn sàng để tiến tới hôn nhân. Bên cạnh đó, Fukuda, Raymo và Yoda (2020); Miwa (2019) cùng Raymo và Park (2020) đã chỉ ra rằng những người đàn ông có mức thu nhập dưới trung bình ứng với tỷ lệ kết hôn thấp. Tổng kết lại, tác động của thu nhập đến ý định kết hôn có sự ngược chiều giữa phái nữ và phái nam.

Bên cạnh đó, một trong những yếu tố ảnh hưởng đến quyết định kết hôn được nghiên cứu là yếu tố tôn giáo. Từ những tài liệu xã hội học của Weber - nhà lý thuyết nổi bật về sự phát triển của xã hội phương Tây hiện đại, trong bối cảnh giao tiếp của con người, hình thức tôn giáo có thể chi phối suy nghĩ của họ xuyên suốt các hoạt động xã hội điển hình từ gia đình, lao động hay kể cả hành vi tình dục... Một cách toàn diện hơn, cùng với các quy tắc trong giáo lý tôn giáo, đức tin gây nên tác động khá mạnh mẽ đến hành động và tư duy của các cá nhân hướng tới quyết định kết hôn và xây dựng gia đình.

Khu vực sinh sống cũng nằm trong các yếu tố tác động đến ý định tiến tới hôn nhân. Tian (2021) đã nghiên cứu về ảnh hưởng của sự chênh lệch giữa nông thôn và thành phố tại phạm vi tỉnh Sơn Đông thuộc Trung Quốc đến ý niệm và thái độ về kết hôn của sinh viên và người trong thị trường lao động. Với kết quả khám phá dựa trên hệ số chênh lệch giữa nông thôn và thành thị, Tác giả kết luận rằng sự khác biệt về 2 phạm vi địa lý này có ảnh hưởng đáng kể đến quan niệm hôn nhân của đối tượng sinh viên trong nghiên cứu. Cụ thể, những bạn sinh viên sinh ra và lớn lên tại nông thôn có suy nghĩ về hôn nhân rõ hơn và nhiều hơn so với đối tượng từ thành thị. Xét về điều kiện vật chất và tinh thần, sinh viên được nuôi dưỡng trong môi trường thành thị thuận lợi hơn so với nông thôn. Đây là một trong những lý do tác động mạnh mẽ đến tiềm thức và thái độ trong việc tiến tới hôn nhân của họ. Qua đó tồn tại một sự tác động nhất định đến quan niệm hôn nhân của người trẻ từ sự khác biệt về môi trường sinh sống chủ yếu.

2.2.2. Nghiên cứu trong nước

Theo Tổng cục điều tra dân số và nhà ở vào năm 2019, Việt Nam có sự chênh lệch giữa tình trạng kết hôn ở nông thôn và thành thị. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên đang hoặc đã từng kết hôn ở khu vực nông thôn cao hơn tới 7 phần trăm so với khu vực đô thị (lần lượt là 79,9% và 73,2%). Đồng thời, người trẻ ở khu vực nông thôn có dự định kết hôn sớm hơn so với ở đô thị. Theo như Long (2019), điều này là do chỉ tiêu cho việc tiến tới hôn nhân khác biệt giữa hai khu vực đã phần nào thay đổi cách tiếp cận của người dân trong việc kết hôn. Một cách rõ ràng hơn, chi phí dành cho nhà cửa, đất đai, trang trải cuộc sống hôn nhân tính trung bình cho mỗi hộ gia đình ở thành thị là quá cao, áp đảo hoàn toàn so với chi phí tại nông thôn. Sự trái ngược ấy tác động nhất định đến ý định kết hôn của người Việt Nam.

Ngoài ra, Hạnh (2019) sau khi phân tích 400 mẫu quan sát từ 4 thể loại phương tiện báo chí đã thu thập được kết quả rằng có tới 41,5% các bài báo đề cập đến vấn đề kết hôn, cuộc sống hôn nhân với các từ khóa, chủ đề như: quan hệ trong gia đình, hạnh phúc gia đình, bạo lực gia đình, kết hôn, ly hôn, tảo hôn... Thông qua kết quả trên, yếu tố truyền thông cũng ảnh hưởng không kém tới ý định và quan niệm về hôn nhân của nhân dân. Cũng từ nội dung của Hội thảo khoa học: “Ý kiến chuyên gia, nhà khoa học, quản lý về Bộ tiêu chí xây dựng gia đình hạnh phúc” ngày 16/11/2021 tại TP.HCM, nhiều nhà chuyên môn nhận định rằng sự phát triển của các phương tiện truyền thông có khả năng thu hút sự quan tâm thể hệ thành viên trong gia đình, đặc biệt là các thế hệ trẻ khi mà thời gian chia sẻ, quan tâm, gắn kết giữa các thành viên bị thu hẹp lại bởi sự hiện diện của các công cụ truyền thông. Thậm chí, điều này còn gây ra tình trạng lãng tránh, thờ ơ, mất đoàn kết, lục đục nội bộ trong gia đình. Từ hai nghiên cứu trên, truyền thông có tác động mạnh mẽ đến suy nghĩ và tư tưởng trong kết hôn cả hướng tích và tiêu cực. Những nội dung được đăng tải và chia sẻ không những bao gồm cả các thông tin tốt đẹp, ủng hộ hôn nhân mà còn tạo một cái nhìn không thiện cảm tới vấn đề này.

2.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định kết hôn

2.3.1. Thị trường lao động

Theo Piotrowski, Kalleberg và Rindfuss (2015) xem xét tác động của công việc không chắc chắn (không có tính ổn định/ lâu dài) đối với thời điểm kết hôn và tại Nhật Bản; Raymo và Shibata (2017) xem xét mối quan hệ giữa thất nghiệp, việc làm không chắc chắn với mức sinh dựa trên dữ liệu về việc làm, hôn nhân và mức sinh tại Nhật Bản (1900 – 2006) cho thấy thị trường lao động thay đổi có ảnh hưởng tiêu cực đến quyết định kết hôn của giới trẻ.

2.3.2. Thu nhập

Các nghiên cứu của Retherford, Ogawa & Matsukura 2001; Raymo 1998, 2003; Ono 2003; Robert 2004; Tsuya 2006 hay được tiến hành tại Nhật Bản trong thời gian quốc gia này có nền kinh tế tăng trưởng nhanh, cơ cấu về xã hội, đổi mới công nghiệp hóa – hiện đại hóa phát triển mạnh, đều chứng tỏ rằng thu nhập của phụ nữ có tác động ngược chiều tới quyết định kết hôn.

Bên cạnh đó, một số nghiên cứu ở Nhật Bản (Miwa 2019; Fukuda, Raymo & Yoda 2020) và Hàn Quốc (Raymo và Park 2020) còn cho thấy những người đàn ông có thu nhập thấp thường có tỷ lệ kết hôn thấp hơn.

2.3.3. Tư tưởng văn hóa

Hôn nhân ở Việt Nam không chỉ là niềm vui mà còn là trách nhiệm với gia đình, dòng tộc. Việc lập gia đình và có con được coi là “đời người”, còn việc không lập gia đình và có con là một ngoại lệ. Kết quả là, phụ nữ phải chịu áp lực vừa cần làm việc để kiếm tiền, vừa phải đảm nhiệm công việc nội trợ trong nhà và chăm sóc con cái. Nhiều người đàn ông không muốn giúp đỡ vợ làm việc nhà hoặc không giúp được gì cả. Vì vậy, số lượng cả nam giới và phụ nữ đồng ý với quan điểm “hạnh phúc chỉ có trong hôn nhân” đang giảm dần (山田昌弘 (1996)). Điều này có nghĩa là những lợi ích của hôn nhân trở nên ít hơn những bất lợi và nhu cầu kết hôn cũng giảm đi.

2.3.4. Tôn giáo

Theo nghiên cứu xã hội học kinh điển của Weber, các biểu tượng tôn giáo trong hành vi của con người có thể chi phối ý thức trong nhiều hoạt động, từ công việc đến cuộc sống gia đình, từ đời sống xã hội đến hành vi tình dục, đồng thời có thể ảnh hưởng đến niềm tin và người ta cho rằng phong tục có tác động rất mạnh mẽ đến hành vi của một cá nhân, khi quyết định kết hôn hoặc lập gia đình. Chúng tôi biết rằng hầu hết người dân Việt Nam không theo đạo. Mà trong tôn giáo, các vấn đề về trung trình, lý dị và lý thân rất phức tạp. Vì vậy, tôn giáo có thể là yếu tố ảnh hưởng tiêu cực đến quyết định hôn nhân.

2.3.5. Địa lý

Theo Tian 2021, Long 2019, địa lý hay nơi ở có ảnh hưởng nhất định đến quyết định kết hôn của mỗi cá nhân. Thanh niên lớn lên ở môi trường thành thị có sức khỏe thể chất và tinh thần tốt hơn những người lớn lên ở nông thôn. Đồng thời, chi phí mua đất, xây nhà ở cho một gia đình mới ở khu vực thành thị quá cao so với khu vực nông thôn. Điều này có nghĩa là những người sống ở nông thôn thường quyết định kết hôn sớm hơn những người sống ở thành thị.

2.3.6. Truyền thông

Truyền thông là sự truyền tải thông tin giữa con người với nhau thông qua các kênh truyền thông để phổ biến tin tức, âm nhạc, phim ảnh, giáo dục, thông điệp quảng cáo và các thông tin khác. Các ví dụ phổ biến về phương tiện truyền thông bao gồm báo, tạp chí, truyền hình, đài phát thanh, điện thoại, Internet, máy fax và biển quảng cáo.

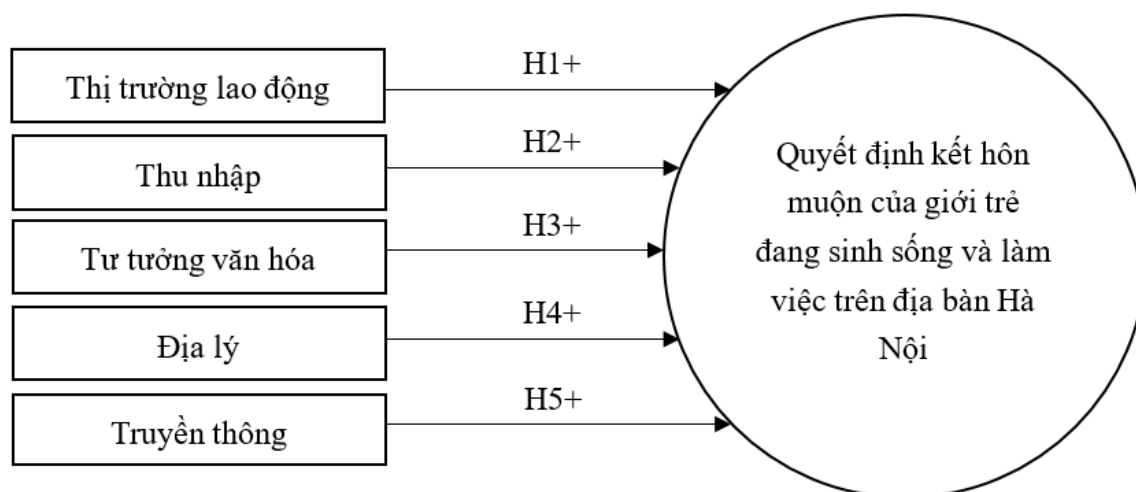
Theo Hạnh 2019, truyền thông ảnh hưởng theo cả hai hướng tích cực và tiêu cực đến quyết định kết hôn của các cá nhân.

2.3.7. Quyết định kết hôn

Theo Dixon, sự tiếp cận hôn nhân được quyết định chủ yếu bởi độ tuổi và giới tính của những người đủ điều kiện kết hôn và loại hình hôn nhân, chẳng hạn như hôn nhân bị sắp đặt hay một cách tự phát. Tính khả thi của hôn nhân chủ yếu được quyết định bởi những điều kiện mà vợ chồng mới cưới cần có để ổn định cuộc sống gia đình như thu nhập, đất đai, khả năng sống gần nhau. Vì vậy, nếu cá nhân được tự do lựa chọn hôn nhân thì hôn nhân sẽ bị trì hoãn ở những nơi phổ biến gia đình hạt nhân. Ở những khu vực thường có gia đình đông con, các cá nhân có thể kết hôn sớm hơn vì việc hỗ trợ tài chính cho các gia đình trẻ sẽ dễ dàng hơn. Mong muốn kết hôn dẫn đến quyết định kết hôn chủ yếu bị ảnh hưởng bởi áp lực xã hội và động cơ cá nhân trong hôn nhân. Áp lực xã hội đã được thảo luận chi tiết trong phần về hệ tư tưởng văn hóa. Động cơ cá nhân có thể bao gồm việc theo đuổi những cảm xúc lãng mạn hoặc mong muốn tránh bị cô đơn.

2.4. Mô hình đề xuất

Qua nguồn tài liệu phong phú tổng hợp được, nhóm tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu như sau:



Hình 1. Mô hình nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định kết hôn muộn của giới trẻ đang sinh sống và làm việc tại Hà Nội.

Nguồn: Nhóm tác giả tự tổng hợp

Mô hình nghiên cứu gồm 5 biến độc lập là “thị trường lao động, thu nhập, tư tưởng văn hóa, địa lý, truyền thông,” và 1 biến phụ thuộc là “quyết định kết hôn muộn của giới trẻ đang sinh sống và làm việc tại Hà Nội”. Trong đó, H1, H2, H3, H4 và H5 lần lượt đại diện cho các giả thiết khẳng định rằng 5 yếu tố (biến độc lập) trên có ảnh hưởng tới quyết định kết hôn mà nhóm nghiên cứu hướng tới.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Nghiên cứu định lượng

3.1.1. Thiết kế bảng hỏi

Nhóm sử dụng mô hình lượng để kiểm tra sự tác động của một số yếu tố tới quyết định kết hôn của các bạn trẻ tại Hà Nội. Theo Gorsuch (1983), phải cần trên 200 quan sát để đủ điều kiện đánh giá các biến. Trong phân tích Cronbach alpha, nhóm tạo ra 27 biến quan sát dựa trên các yếu tố tác động tới hôn nhân, vì vậy cần tối thiểu là 135 quan sát. Do đó, để bộ dữ liệu mang tính khách quan và chính xác, nhóm tác giả quyết định chọn cỡ mẫu là 500 tại địa bàn Hà Nội. Ngoài ra, nhóm còn sử dụng bộ thang đo 5 điểm để đánh giá các biến giải thích cho các yếu tố chính tác động lên quyết định hôn nhân của giới trẻ trên địa bàn Hà Nội, bao gồm: (1) Hoàn toàn không đồng ý, (2) Không đồng ý, (3) Bình thường, (4) Đồng ý, (5) Rất đồng ý.

3.1.2. Phân tích định lượng

Các kiểm định

Kiểm định Cronbach's Alpha

Thông số Cronbach's Alpha ra đời để đánh giá sự tương quan giữa các biến quan sát của cùng một nhân tố. Khi các biến quan sát có mức độ tương quan cao với nhau thì chứng tỏ nhân tố đó có tính giải thích tốt đối với biến phụ thuộc. Theo Perterson và Jolibert (1995), hệ số Cronbach's Alpha lớn hơn 0,8 là mức đo tốt, từ 0,6 trở lên là có thể chấp nhận được đối với đề tài mang tính khám phá hoặc còn mới lạ, ít nghiên cứu đi trước. Dưới 0,6 là các biến quan sát không có nhiều ý nghĩa đối với nhân tố.

Phân tích nhân tố khám phá EFA

Để đạt sự hội tụ trong việc đo lường, cần tập trung vào mối quan hệ giữa các biến và các yếu tố (Factor loading), nơi mà mỗi yếu tố phải có mức tương quan tối thiểu là 0,5, theo như nghiên cứu của Jun và Ctg (2002). Để đảm bảo sự khác biệt giữa các yếu tố, yêu cầu mức tương quan tối thiểu là 0,3, như đã đề xuất bởi Jabnoun và Ctg (2003).

Việc xác định số lượng yếu tố dựa trên chỉ số Eigenvalue, là biểu thị cho mức độ biến đổi được giải thích bởi mỗi yếu tố. Theo quy tắc của Kaiser, những yếu tố có giá trị Eigenvalue dưới 1 sẽ không được xem xét trong mô hình (Garson 2003).

Để đảm bảo tính phân biệt trong mô hình, tổng phần trăm phương sai giải thích phải đạt ít nhất 50%, theo tiêu chuẩn phương sai trích (Variance explained criteria).

Khi xem xét giá trị KMO, nếu nó nằm trong khoảng từ 0,5 đến 1, thì phân tích yếu tố được coi là phù hợp với dữ liệu, như đã được bàn luận bởi Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2005). Trái lại, nếu KMO dưới 0,5, có khả năng rằng phân tích yếu tố có thể không phù hợp với dữ liệu.

Mô hình hồi quy đa biến

Sau khi hoàn tất quá trình phân tích đánh giá độ tin cậy của thang đo (sử dụng hệ số tin cậy Cronbach's Alpha) và kiểm tra giá trị khái niệm của thang đo thông qua phân tích nhân tố EFA, các biến không đáp ứng tiêu chuẩn độ hội tụ sẽ tiếp tục bị loại khỏi mô hình cho đến khi chúng được tổ chức thành các nhóm biến. Quá trình này giúp xác định mối quan hệ giữa các nhóm biến và cách chúng tương tác với các nhóm biến độc lập (yếu tố thành phần) và các nhóm biến

phụ thuộc (xu hướng sử dụng) trong mô hình nghiên cứu, thường được thực hiện thông qua phân tích hồi quy đa biến.

Trong mô hình nghiên cứu, giá trị mới của từng biến được tính dựa trên giá trị trung bình của các biến thành phần quan sát của nó. Các thành phần này được tính tự động bởi phần mềm SPSS dựa trên giá trị trung bình có trọng số của các biến quan sát đã được chuẩn hóa. Tuy nhiên, trước khi tiến hành phân tích hồi quy, chúng ta cần thực hiện phân tích tương quan để kiểm tra mối tương quan tuyến tính giữa các biến trong mô hình.

Phân tích tương quan Pearson: Hệ số tương quan Pearson hỗ trợ trong việc thực hiện nhiều thống kê cơ bản như ước lượng điểm (kiểm định độ quan trọng), giải thích (đo lường ảnh hưởng của biến độc lập lên biến phụ thuộc), dự đoán (qua mô hình hồi quy tuyến tính), ước lượng độ tin cậy và tính hợp lý (validity).

Phân tích hồi quy đa biến: Trong phần này, chúng ta tiến hành phân tích hồi quy đa biến bằng phương pháp Enter, tức là đưa tất cả các biến vào mô hình một lần và xem xét các kết quả thống kê liên quan đến từng biến đã nhập vào mô hình.

Kiểm định các giả thuyết: Sau đó, chúng ta đánh giá tính phù hợp của mô hình hồi quy đa biến bằng cách xem xét R² và R² hiệu chỉnh. Tiến hành kiểm định các giả thuyết liên quan đến sự phù hợp của mô hình và tính ý nghĩa của hệ số hồi quy riêng phần β_i ($i = 0, \dots, n$). Cuối cùng, xác định mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đối với quyết định về việc kết hôn.

3.2. Mô hình nghiên cứu và thang đo

Mô hình nghiên cứu “Các yếu tố ảnh hưởng tới việc kết hôn muộn của giới trẻ sinh sống và làm việc tại địa bàn Hà Nội” dùng 5 nhân tố chính ảnh hưởng tới quyết định kết hôn của giới trẻ. Sau nhiều lần bổ sung và điều chỉnh, kết quả có 27 biến quan sát được lựa chọn để đo lường 5 nhân tố này.

Bảng 1. Bảng thang đo

Mã hóa	Biến quan sát	Nguồn
Thị trường lao động		
LABOR1	Tôi cảm thấy công việc thường xuyên/ toàn thời gian ảnh hưởng tích cực đến quyết định kết hôn	Piotrowski, Kalleberg & Rindfuss 2015; Raymo và Shibata 2017
LABOR2	Tôi cảm thấy văn hoá công ty cùng môi trường làm việc tốt có ảnh hưởng tích cực đến quyết định kết hôn.	
LABOR3	Tôi cảm thấy công việc tự làm chủ có ảnh hưởng tích cực đến quyết định kết hôn	

LABOR4	Tôi cảm thấy công việc phi tiêu chuẩn/ bán thời gian ảnh hưởng tiêu cực đến quyết định kết hôn	
LABOR5	Tôi cảm thấy thất nghiệp ảnh hưởng tiêu cực đến quyết định kết hôn	
LABOR6	Tôi cảm thấy các mối quan hệ tại nơi làm việc có ảnh hưởng tiêu cực đến quyết định kết hôn	
Thu nhập		
INCOME1	Tôi nghĩ rằng với mức thu nhập hiện tại thuận lợi phù hợp để kết hôn	
INCOME2	Tôi thấy những người thân, bạn bè, họ hàng của tôi đã hoặc đang kết hôn có mức thu nhập thuận lợi, phù hợp	
INCOME3	Tôi sẽ thay đổi thời gian, ý định kết hôn của mình trong tương lai nếu tôi có mức thu nhập thuận lợi hơn	Becker 1981; Retherford, Ogawa & Matsukura 2001; Ono 2003; Raymo 1998, 2003; Tsuya 2006; Raymo & Park 2020
INCOME4	Tôi sẽ có ý định kết hôn sớm hơn nếu người chồng/vợ tương lai của tôi có mức thu nhập cao hơn tôi	
INCOME5	Tôi nghĩ thu nhập cao có ảnh hưởng tích cực đến quyết định kết hôn	
INCOME6	Tôi sẽ kết hôn khi tôi có khả năng độc lập về tài chính	
Tư tưởng văn hóa		

CULTURE1	Tôi cảm thấy tôn giáo có ảnh hưởng tiêu cực đến quyết định kết hôn	
CULTURE2	Tôi cảm thấy phong tục, tập quán tại địa phương có ảnh hưởng rất lớn đến quyết định kết hôn	
CULTURE3	Tôi cảm thấy truyền thống gia đình có ảnh hưởng rất lớn đến quyết định kết hôn	山田昌弘 1996; Patricia Casey, 2006
CULTURE4	Tôi thường xuyên nhận được lời góp ý/ thúc giục kết hôn từ người thân trong gia đình/ bạn bè xung quanh...	
CULTURE5	Tôi cảm thấy khó chịu với công việc chăm sóc gia đình sau khi kết hôn	
CULTURE6	Tôi cảm thấy rất áp lực trong việc nuôi dạy con cái sau khi kết hôn	
Địa lý		
GEO1	Tôi rất quan tâm đến nơi sinh sống của người yêu của mình (thành thị, nông thôn, miền núi, ...)	Trần Quý Long 2019; Nghiên cứu Gia đình và Giới; Nguyễn Hữu Minh 2012
GEO2	Khoảng cách địa lý với người yêu ảnh hưởng rất nhiều tới tôi	
GEO3	Người yêu ở cùng quê hương khiến tôi hài lòng	
Truyền thông		
MEDIA1	Tôi thường xuyên thấy các thông tin ghép đôi trên các trang	Phạm Vũ Quỳnh Hạnh 2019; “Ý kiến chuyên gia, nhà khoa học, nhà quản lý về

	mạng xã hội (Facebook, Instagram, ...)	Bộ tiêu chí xây dựng gia đình hạnh phúc trên địa bàn TP.HCM” 2021
MEDIA2	Tôi bị ảnh hưởng bởi các ứng dụng hẹn hò (Tinder, Bumble, ...)	
MEDIA3	Tôi rất quan tâm tới việc được giới thiệu hẹn hò thông qua các mối quan hệ	
Quyết định kết hôn		
DECIDE1	Tôi tin rằng quyết định kết hôn của tôi là đúng	
DECIDE2	Tôi sẽ kết hôn khi cảm thấy đến thời điểm thích hợp	Dixon 1971
DECIDE3	Chuẩn bị cầu hôn chu đáo ảnh hưởng rất lớn tới quyết định kết hôn của tôi	

Nguồn: Nhóm tác giả tự tổng hợp

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Mô tả mẫu nghiên cứu

Nhóm thực hiện khảo sát để thu thập dữ liệu trong vòng 3 tháng (từ tháng 3/2023 đến tháng 6/2023). Để nói kỹ hơn về phương pháp tạo bảng khảo sát, các thành viên trong nhóm đã sử dụng google form – bảng khảo sát online để thu thập được dữ liệu từ bạn bè, người thân, người quen, hay các thành viên trong các hội nhóm có liên quan đến đề tài trên mạng xã hội, từ đó sẽ nhờ họ gửi bảng khảo sát cho những người xung quanh phù hợp, phương pháp này được xem là phương pháp lấy mẫu quả cầu tuyết. Kết quả của mẫu nghiên cứu đã chỉ ra trong 500 mẫu dữ liệu được thu thập, tỷ lệ tham gia khảo sát của nam chiếm 45,3% và nữ chiếm 52,6%, và 2,1% là không xác định giới tính. Không những thế, với phần trăm tương ứng là 78% và 22%, số người thuộc khu vực thành thị gấp hơn 3 lần so với số người thuộc khu vực nông thôn. Và điều cuối cùng, đó chính là trình độ học vấn thuộc đại học và đại học trở lên cũng chiếm tỷ lệ cao hơn hẳn đối với trình độ cao đẳng hoặc dưới đại học/ cao đẳng.

4.2. Kết quả đánh giá độ tin cậy thang đo Cronbach's Alpha và phân tích nhân tố EFA

4.2.1. Đánh giá độ tin cậy thang đo các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định kết hôn của giới trẻ

Nhóm thực hiện kiểm nghiệm kết quả từ thang đo 5 yếu tố ảnh hưởng đến quyết định kết hôn đã đưa ra kết quả với hệ số Cronbach's Alpha >0,6 và hệ số tương quan biến tổng (Correct

Item – Total Correlation) >0,3 với đa số các biến. Còn lại, một số biến vẫn tồn tại hệ số tương quan biến tổng < 0,3 (được nhóm trình bày ở phụ lục bên dưới). Những biến này đã bị loại bỏ khỏi mô hình, dẫn tới bảng đánh giá độ tin cậy mới như sau:

Bảng 2: Phân tích độ tin cậy Cronbach's Alpha cho các biến độc lập

Các yếu tố	Các biến quan sát	Hệ số tương quan biến tổng	Hệ số Cronbach's Alpha khi bỏ biến
Thị trường lao động	Cronbach's Alpha = 0.643		
	LABOR1	0.361	0.606
	LABOR2	0.343	0.615
	LABOR3	0.361	0.607
	LABOR5	0.472	0.550
	LABOR6	0.445	0.565
Thu nhập	Cronbach's Alpha=0.724		
	INCOME1	0.546	0.665
	INCOME3	0.396	0.736
	INCOME5	0.550	0.640
	INCOME6	0.577	0.629
Tư tưởng văn hoá	Cronbach's Alpha=0.730		
	CUTURE1	0.560	0.665
	CUTURE2	0.437	0.701
	CUTURE3	0.391	0.713
	CUTURE4	0.415	0.712
	CUTURE5	0.542	0.669
	CUTURE6	0.463	0.693

Địa lý	Cronbach's Alpha=0.741		
	GEO1	0.635	0.574
	GEO2	0.646	0.560
	GEO3	0.433	0.809
Truyền thông	Cronbach's Alpha=0.679		
	MEDIA1	0.319	0.778
	MEDIA2	0.581	0.460
	MEDIA3	0.600	0.430

Nguồn: Nhóm tác giả tự tổng hợp

4.2.2. Đánh giá độ tin cậy thang đo quyết định kết hôn của giới trẻ

Bảng 3: Phân tích độ tin cậy Cronbach's Alpha cho biến phụ thuộc

Yếu tố	Biến quan sát	Hệ số tương quan biến tổng	Hệ số Cronbach's Alpha khi bỏ biến
Quyết định kết hôn	Cronbach's Alpha = 0,677		
	DECIDE1	0.599	0.439
	DECIDE2	0.592	0.446
	DECIDE3	0.311	0.809

Nguồn: Nhóm tác giả tự tổng hợp

Với hệ số Cronbach's Alpha=0.677 > 0.6 và hệ số tương quan biến tổng đều >0.3 của các biến đo lường nên yếu tố quyết định kết hôn. Kết quả đã chỉ ra rằng thang đo là đáng tin cậy.

4.2.3. Phân tích nhân tố khám phá EFA

Quá trình phân tích nhân tố EFA sẽ được dừng lại đến khi độ chênh lệch hệ số tải nhân tố đều lớn hơn 0.2 và trọng số nhân tố đều >0.2. Nhóm nghiên cứu tiến hành loại bỏ lần lượt các biến có độ chênh lệch hệ số tải nhân tố nhỏ hơn 0.2 sau các kết quả phân tích. Các biến quan sát lần lượt bị bỏ đi là LABOR6, INCOME1, CUTURE3.

Cuối cùng, bảng kết quả chỉ ra:

Với hệ số KMO=0.756 cùng mức ý nghĩa của kiểm định Bartlet =0.000 <0.05. Kết quả cho thấy phân tích nhân tố khám phá EFA là phù hợp. Ngoài ra, cũng có 6 nhân tố đã được trích cùng tiêu chí Eigenvalue > 1 (min=1.674) và tổng phương sai tích lũy =65.862%.

Bảng 4: Phân tích nhân tố khám phá EFA

Biến quan sát	Nhân tố được rút trích					
	1	2	3	4	5	6
INCOME6	0.780					
INCOME1	0.732					
INCOME3	0.708					
INCOME5	0.643		0.440			
MEDIA2		0.819				
MEDIA3		0.785				
CULTURE4		0.668			0.386	
LABOR5			0.680			
LABOR1			0.675			
LABOR2			0.636		0.369	
LABOR3			0.592	0.301		
GEO2				0.798		
GEO1				0.754	0.337	
GEO3				0.706		
CULTURE2					0.808	
CULTURE1					0.720	
CULTURE6						0.876
CULTURE5						0.848

Eigenvalue	2.192	2.128	2.081	2.058	1.721	1.674
Phương sai trích tích lũy (%)	12.178%	24.000%	35.564%	46.999%	56.560%	65.862%

Nguồn: Nhóm tác giả tự tổng hợp

Sau khi kiểm định EFA, nhóm nghiên cứu nhận thấy biến quan sát CUTURE5 và CUTURE6 trong nhóm Tư tưởng văn hóa có thể tách thành 1 nhóm mới. Nhóm nghiên cứu đặt tên nhóm nhân tố này là Hậu hôn nhân – nhóm đặt tên biến này là MAR.

4.3. Phân tích tương quan, phân tích hồi quy và kiểm định các giả thuyết

4.3.1. Phân tích tương quan

Bảng 5. Bảng phân tích tương quan Pearson

	DECIDE	INCOME	MEDIA	LABOR	GEO	CULTURE	MAR
DECIDE Pearson Correlation	1	.317**	.289**	.388**	.864**	.342**	.298**
Sig. (2-tailed)		.000	.000	.000	.000	.000	.000
N	500						
INCOME Pearson Correlation	.317**	1	.022**	.362**	.316**	.127**	.155**
Sig. (2-tailed)	.000		.000	.000	.000	.000	.001
N	500	500	500	500	500	500	500
MEDIA Pearson Correlation	.289**	.022**	1	.300**	.244**	.355**	.343**
Sig. (2-tailed)	.000	.000		.000	.000	.000	.000
N	500	500	500	500	500	500	500
LABOR Pearson Correlation	.388**	.362**	.300**	1	.414**	.312**	.262**
Sig. (2-tailed)	.774	.000	.000		.000	.000	.000
N	500	500	500	500	500	500	500
GEO Pearson Correlation	.864****	.316**	.244**	.414**	1	.324**	.260**
Sig. (2-tailed)	.000	.000	.000	.000		.000	.000
N	500	500	500	500	500	500	500

N							
CULTURE Pearson Correlation	.298**	.155**	.343**	.262**	.260**	.320**	1
Sig. (2-tailed)	.000	.000	.000	.000	.000	.000	
N	500	500	500	500	500	500	500
MAR Pearson Correlation	.298**	.155**	.343**	.262**	.260**	.320**	1
Sig. (2-tailed)	.000	.000	.000	.000	.000	.000	
N	500	500	500	500	500	500	500

Nguồn: Nhóm tác giả tự tổng hợp

4.3.2. Phân tích hồi quy

Mô hình hồi quy mẫu có dạng:

$$\text{DECIDE} = \beta_0 + \beta_1 \cdot \text{INCOME} + \beta_2 \cdot \text{CULTURE} + \beta_3 \cdot \text{GEO} + \beta_4 \cdot \text{MEDIA} + \beta_5 \cdot \text{LABOR} + \beta_6 \cdot \text{MAR} + \hat{u}_i$$

Trong đó:

DECIDE (biến phụ thuộc): Quyết định kết hôn

INCOME, CULTURE, GEO, MEDIA, LABOR, MAR là các biến độc lập với:

INCOME: Thu nhập

CULTURE: Tư tưởng văn hoá

GEO: Địa lý

MEDIA: Truyền thông

LABOR: Thị trường lao động

MAR: Hậu hôn nhân

$\hat{u}_i$ ($i = 0; 6$) là hệ số ước lượng của mô hình hồi quy

4.3.3. Đánh giá độ phù hợp của mô hình hồi quy tuyến tính bội

Bảng 6. Độ phù hợp của mô hình hồi quy tuyến tính bội

Mô hình	R	R ²	R ² hiệu chỉnh	Sai số ước lượng	Hệ số Durbin - Watson
1	0.871	0.759	0.756	1.23541	1.961

Nguồn: Nhóm tác giả tự tổng hợp

Với hệ số $R^2=0.759$ và hệ số R^2 hiệu chỉnh= 0.756 , kết quả phân tích hồi quy chỉ ra rằng mô hình gồm 5 biến độc lập đã giải thích được 75.6% sự biến thiên của biến phụ thuộc, 24.4% do sai số ngẫu nhiên hoặc tồn tại các biến có ảnh hưởng chưa được đưa vào mô hình. Bảng kết quả cũng cho thấy hệ số Durbin – Watson = 1.961 ($1.5 < 1.961 < 2.5$), do đó không tồn tại hiện tượng tương quan chuỗi bậc nhất.

4.3.4. Kiểm định độ phù hợp của mô hình

Bảng 7. Độ phù hợp của mô hình hồi quy

Mô hình	Tổng bình phương	Bậc tự do	Bình phương độ lệch	Giá trị F	Giá trị Sig.
Hồi quy	2370.117	6	395.020	258.820	0.000
Phần dư	752.433	493	1.526		
Tổng	3122.550	499			

Nguồn: Nhóm tác giả tự tổng hợp

Bảng phân tích ANOVA của mô hình hồi quy cho thấy mô hình hồi quy có kiểm định $F = 224.159$, $\text{Sig.} = 0,000 < 0,05$ cho thấy sự phù hợp về tổng thể của mô hình hồi quy.

4.3.5. Kiểm định giả thuyết nghiên cứu

Bảng 8. Kiểm định giả thuyết nghiên cứu

Mô hình	Hệ số chưa chuẩn hoá		Hệ số chuẩn hoá	Giá trị t	p-value	Thống kê đa cộng tuyến	
						Tolerance	VIF
Hằng số	0.582	0.377		1.544	0.123		
INCOME	0.043	0.021	0.050	2.045	0.041	0.818	1.223
MEDIA	0.049	0.020	0.062	2.464	0.014	0.773	1.294
LABOR	-0.008	0.023	-0.009	-0.330	0.742	0.703	1.423
GEO	0.783	0.025	0.812	31.645	0.000	0.742	1.347
CULTURE	0.048	0.032	-0.037	1.489	0.137	0.773	1.294
MAR	0.055	0.028	0.048	1.952	0.051	0.809	1.236

Nguồn: Nhóm tác giả tự tổng hợp

Hệ số VIF như trên bảng kết quả đã cho thấy hệ số phóng đại phương sai của tất cả các biến độc lập đều nhỏ hơn 2. Do đó, mô hình không bị mắc đa cộng tuyến.

Từ kết quả trên, các biến INCOME, MEDIA, GEO đều mang ý nghĩa thống kê ở mức 5%, biến MAR mang ý nghĩa thống kê ở mức 10%. Có 2 biến LABOR và CULTURE không mang ý nghĩa thống kê ở mức 5% cũng như 10%.

Mô hình mẫu nghiên cứu có dạng:

$$\text{DECIDE} = 0.582 + 0.043.\text{INCOME} + 0.049.\text{MEDIA} + 0.783.\text{GEO} - 0.008.\text{LABOR} + 0.048.\text{CULTURE} + 0.055.\text{MAR} + \hat{u}$$

4.4. Diễn giải kết quả nghiên cứu

Thứ nhất, đối với biến Địa lý, có thể thấy biến này có hệ số hồi quy chuẩn hoá cao nhất, điều này chỉ ra rằng yếu tố địa lý có ảnh hưởng mạnh nhất đến quyết định kết hôn trong 5 nhân tố mà nhóm nghiên cứu. Trần Quý Long (2019) khi xem xét yếu tố địa lý cũng cho thấy nó có tác động mạnh mẽ đến quyết định kết hôn. Giải thích cho điều này là do con người khi sinh ra ở môi trường thành thị sẽ có xu hướng bị ảnh hưởng bởi lối sống đô thị hoá, mức sống khác nhau, hay những quan điểm về lối sống, về việc làm, vấn đề kết hôn cũng từ đó mà bị ảnh hưởng một cách mạnh mẽ hơn.

Thứ hai, đối với biến Hậu hôn nhân, với hệ số hồi quy lớn thứ hai. Nghiên cứu của Jones (2012) và Robert (2004) đã phân nào giải thích được điều này. Hai nhà nghiên cứu đều cho rằng chính lối sống và suy nghĩ của giới trẻ ngày này cùng áp lực từ xã hội đã làm gay gắt hơn những khó khăn sau khi kết hôn như: chi phí và thời gian để nuôi dạy con, chi phí sinh hoạt khi tạo dựng gia đình của riêng mình đã khiến số lượng đông đảo giới trẻ không thể gánh chịu. Họ cảm thấy bản thân khó có thể vượt qua, dẫn đến ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyết định kết hôn của họ.

Thứ ba, đối với biến Truyền thông, biến có hệ số hồi quy lớn thứ ba. Kết quả nghiên cứu của Phạm Vũ Quỳnh Hạnh (2019) chỉ ra sự phù hợp của điều này khi cho rằng truyền thông báo chí ảnh hưởng lớn đến suy nghĩ, hành động của con người. Ngày nay, mọi người đều có xu hướng tìm hiểu thật kỹ các vấn đề cũng như đưa ra lời khuyên cho bản thân thông qua các phương tiện truyền thông hay Internet trước khi đưa ra quyết định.

Thứ tư, đối với biến Thu nhập, trong các yếu tố được xét trong nghiên cứu thì đây là biến có hệ số hồi quy nhỏ nhất. Nghiên cứu của Fukuda, Raymo & Yoda 2020; Miwa 2019 hay Raymo và Park 2020 đều chỉ ra sự khác biệt đáng kể giữa nam và nữ, nghiên cứu cho rằng đàn ông có thu nhập thấp thường có tỷ lệ kết hôn thấp hơn đáng kể so với phụ nữ. Trong khi đó, Ono 2003; Raymo 1998, 2003; Retherford, Ogawa, và Matsukura 2001; Tsuya 2006 lại cho rằng thu nhập của phụ nữ lại có ảnh hưởng ngược chiều tới quyết định kết hôn của họ.

Thứ năm, đối với biến Tư tưởng văn hóa, là biến không có ý nghĩa thống kê. Có thể giải thích rằng trong 500 quan sát nhóm thu thập được có tới 83,8% người trong độ tuổi từ 18 – 30 và 78,8% người là cư dân thành thị. Điều kiện rèn luyện về vật chất lẫn tinh thần của thanh niên lớn lên ở thành thị cũng thuận lợi hơn nông thôn khá nhiều. (Tian, 2021). Đồng thời, kết quả khảo sát cho thấy 93,7% số người tham gia khảo sát có ý định kết hôn theo chiều hướng chủ

quan của họ. Bởi vậy vấn đề về tư tưởng văn hóa đối với các bạn trẻ được sinh ra và lớn lên trong xã hội hiện đại ngày nay có thể không còn tác động đến quyết định kết hôn của họ.

Cuối cùng, đối với biến Thị trường lao động, đây cũng là biến không có ý nghĩa thống kê. Có thể giải thích rằng các nghiên cứu về mối quan hệ giữa thị trường lao động và quyết định kết hôn còn khan hiếm (Wei-hsin Yu, 2021). Bên cạnh đó, các nghiên cứu đi trước của Piotrowski, Kalleberg và Rindfuss 2015; Raymo và Shibata 2017 chỉ tập trung nghiên cứu mối quan hệ này tại Nhật Bản – một quốc gia phát triển và có sự bất bình đẳng cao về chất lượng công việc ngày càng tăng và tỷ lệ kết hôn giảm. Sự sai khác về đối tượng cũng như phạm vi nghiên cứu có thể dẫn tới kết quả nghiên cứu không khớp với các nghiên cứu đi trước.

5. Kết luận

5.1. Phát hiện qua nghiên cứu, hạn chế và hướng nghiên cứu trong tương lai

Đề tài của nhóm chúng tôi đã thành công đạt mục tiêu xác định mức độ ảnh hưởng của từng yếu tố đến quyết định kết hôn của giới trẻ Hà Nội. Các yếu tố đó bao gồm: Địa lý có ảnh hưởng mạnh nhất, tiếp theo là truyền thông và hậu hôn nhân, hệ tư tưởng văn hóa và cuối cùng là thu nhập là những yếu tố ít ảnh hưởng nhất. Ngoài ra, nghiên cứu của chúng tôi vẫn còn một số thiếu sót cần khắc phục. Đầu tiên, rào cản ngôn ngữ và chi phí có thể ngăn cản quá trình tổng hợp tài liệu đạt hiệu quả tối đa theo mong muốn của tác giả. Thứ hai, số quan sát chưa đủ độ tin cậy do lượng thu được chưa cao, chỉ có 350 mẫu được lựa chọn tại Hà Nội. Trong thực trạng hiện nay, con số thực cao hơn rất nhiều. Thứ ba, khung thời gian thực hiện nghiên cứu khá ngắn. Do đó, không thể phân tích cụ thể những thay đổi của cá nhân và những lựa chọn cụ thể trong quyết định kết hôn của giới trẻ Hà Nội về lâu dài. Thứ tư, một số biến quan sát được trong các nghiên cứu trước đây như độ tuổi, trình độ học vấn, giới tính không xuất hiện trong mô hình vì chúng tôi không thể xác định liệu các yếu tố này có ảnh hưởng đến quyết định kết hôn của thanh niên Hà Nội hay không. Từ những tồn tại nêu trên, chúng tôi đề xuất cải thiện đề tài như sau. Đầu tiên, có thể sử dụng các phương pháp nghiên cứu khác để xem xét thêm yếu tố có thể ảnh hưởng đến quyết định kết hôn của giới trẻ Hà Nội và đưa chúng vào mô hình nghiên cứu. Sau đó, chúng tôi sẽ thu thập các mẫu bổ sung ở quy mô không gian và thời gian khác nhau, đồng thời phân tích những thay đổi và khác biệt so với kết quả trước đó. Thứ ba, để có được kết quả chính xác hơn, các phương pháp thu thập dữ liệu hiệu quả hơn như phỏng vấn nhóm, phỏng vấn sâu... nên được kết hợp sử dụng để đạt được hiệu quả cao nhất có thể.

5.2. Các hàm ý về giải pháp với vấn đề nghiên cứu

5.2.1. Hàm ý về giải pháp đối với địa lý

Ở Hà Nội, việc mua một căn chung cư hay một căn nhà mặt đất là vô cùng khó khăn. Do mật độ dân số quá lớn, người dân thủ đô Việt Nam luôn luôn phải đối mặt với các vấn đề nhà ở như: giá cao, cạnh tranh, phong thủy... Đây là lý do tại sao cần có các biện pháp kinh tế để giúp các cặp vợ chồng mới cưới mua được nhà ở, đồng thời khuyến khích mong muốn kết hôn và ổn định cuộc sống của giới trẻ. Các giao dịch bất động sản có thể đưa ra các gói tín dụng với lãi suất hợp lý, tùy thuộc vào tình hình việc làm của người mua. Ngoài ra, nhà nước có thể sử dụng đất chưa sử dụng để xây nhà, căn hộ, có thể bán với giá ưu đãi cho các cặp vợ chồng mới cưới.

5.2.2. Hàm ý về giải pháp đối với hậu hôn nhân

Việc chăm sóc gia đình, nuôi dạy con cái sau khi kết hôn cũng là một trong những rào cản lớn nhất cản trở mong muốn kết hôn của giới trẻ và phụ nữ là đối tượng dễ mắc phải điều này hơn. Để giảm bớt áp lực sau hôn nhân, cần tổ chức các khóa học cho các cặp vợ chồng trẻ. Những khóa học này sẽ cung cấp cho họ những kiến thức cần thiết để xây dựng một gia đình hạnh phúc cũng như cách cùng nhau làm việc nhà và chăm sóc con cái. Có thể mời các chuyên gia trong lĩnh vực tâm lý gia đình và các mô hình gia đình điển hình đến chia sẻ kinh nghiệm về việc duy trì hạnh phúc.

5.2.3. Hàm ý về giải pháp đối với truyền thông

Mạng xã hội là một trong những yếu tố có ảnh hưởng lớn đến tâm tư, tình cảm cũng như một số quyết định quan trọng của giới trẻ. Để tăng ham muốn kết hôn của giới trẻ, quản trị mạng xã hội cần kiểm soát chặt chẽ nội dung đăng tải trên website của mình. Các chủ đề nhạy cảm như bạo lực gia đình và ly hôn nên được kiểm soát chặt chẽ. Thay vào đó, chúng ta chia sẻ những câu chuyện hạnh phúc và những mối quan hệ yêu đương đã kéo dài nhiều năm... Ngoài ra, chúng ta còn cung cấp những thông tin đáng tin cậy cho người dùng, cần mở một trang web hẹn hò để tìm kiếm một người bạn đời trực tuyến.

5.2.4. Hàm ý về giải pháp đối với thu nhập

Thu nhập ổn định là điều mà các bạn trẻ phấn đấu đạt được trước khi bước đến ngưỡng cửa hôn nhân. Tuy nhiên, điều này phần lớn phụ thuộc vào khả năng của mỗi cá nhân. Vì vậy, mọi người nên cố gắng nâng cao kiến thức của mình ở tất cả các cấp học để chuẩn bị sẵn sàng bước vào thị trường lao động. Điều này yêu cầu chúng ta cần nhận thức được tầm quan trọng của việc học tập, tích lũy kinh nghiệm và phát triển các kỹ năng cá nhân ngay từ khi còn nhỏ.

Trên đây là một số khuyến nghị hữu ích được nhóm nghiên cứu tìm hiểu và đề xuất. Chúng tôi hy vọng rằng những khuyến nghị này sẽ giúp giải quyết vấn đề kết hôn muộn ở Hà Nội nói riêng và Việt Nam nói chung. Bên cạnh đó, chúng tôi cho rằng cần có những nghiên cứu sâu hơn và những khuyến nghị có ý nghĩa để giải quyết vấn đề này, vì việc giải quyết vấn đề kết hôn muộn sẽ góp phần giải quyết những vấn đề liên quan đến lao động, già hóa dân số, tăng trưởng kinh tế.

Tài liệu tham khảo

Ajzen, I. (1991), "The theory of planned behavior", *Organizational Behavior and Human Decision Processes*, Vol. 50 No. 2, pp. 179-211.

Bayer, A. E. (1972), "College Impact on Marriage", *Journal of Marriage and the Family*, Vol. 34 No. 4, pp. 600.

Beck, U. (n.d.), "The Brave New World of Work", *Google Sách*, Available at: [https://books.google.com.vn/books?hl=vi&lr=&id=jxw-BQAAQBAJ&oi=fnd&pg=PT8&dq=Beck,+U.+\(2014\).+The+brave+new+world+of+work.+John+Wiley+%26+Sons&ots=9KUileB6_5&sig=ClzTo5eWUNCV4gmz7VYozJlJoyQ&redir_esc=y#v=onepage&q=Beck%2C+U.+\(2014\).+The+brave+new+world+of+work.+John+Wiley+%26+Sons&f=false](https://books.google.com.vn/books?hl=vi&lr=&id=jxw-BQAAQBAJ&oi=fnd&pg=PT8&dq=Beck,+U.+(2014).+The+brave+new+world+of+work.+John+Wiley+%26+Sons&ots=9KUileB6_5&sig=ClzTo5eWUNCV4gmz7VYozJlJoyQ&redir_esc=y#v=onepage&q=Beck%2C+U.+(2014).+The+brave+new+world+of+work.+John+Wiley+%26+Sons&f=false), (Accessed 18 April, 2023).

Becker, G. S. (n.d.), "A Treatise on the Family: Enlarged Edition", *Google Sách*, Available at: [https://books.google.com.vn/books?hl=vi&lr=&id=NLB1Ty75DOIC&oi=fnd&pg=PR9&dq=+A+Treatise+on+the+Family+\(1981,+1991\)&ots=plEhnuUWul&sig=-UCoTEUVwswceOoBIct2ax-wqw8&redir_esc=y#v=onepage&q=A Treatise on the Family \(1981%2C 1991\)&f=false](https://books.google.com.vn/books?hl=vi&lr=&id=NLB1Ty75DOIC&oi=fnd&pg=PR9&dq=+A+Treatise+on+the+Family+(1981,+1991)&ots=plEhnuUWul&sig=-UCoTEUVwswceOoBIct2ax-wqw8&redir_esc=y#v=onepage&q=A+Treatise+on+the+Family+(1981%2C+1991)&f=false), (Accessed 18 April, 2023).

Casey, P. (n.d.). "THE PSYCHO-SOCIAL BENEFITS OF RELIGIOUS PRACTISE". *The Iona institute*, Available at: <https://www.ionainstitute.ie>, (Accessed 18 April, 2023).

Dixon, R. B. (1971), "Explaining cross-cultural variations in age at marriage and proportions never marrying", *Population Studies*, Vol. 25 No. 2, pp. 215-233.

Fukuda, S., Raymo, J. M. & Yoda, S. (2020), "Revisiting the Educational Gradient in Marriage in Japan", *Journal of Marriage and Family*, Vol. 82 No. 4, pp. 1378-1396.

Gorsuch, R. L. & Venable, G. D. (1983), "Development of an "Age Universal" I-E Scale", *Journal for the Scientific Study of Religion*, Vol. 22 No. 2, pp. 181.

Hatcher, P. J., Hulme, C. & Ellis, A. W. (1994), "Ameliorating Early Reading Failure by Integrating the Teaching of Reading and Phonological Skills: The Phonological Linkage Hypothesis", *Child Development*, Vol. 65 No. 1, pp. 41-57.

Hewison, K. & Kalleberg, A. L. (2012), "Precarious Work and Flexibilization in South and Southeast Asia", *Sage Journals*, Vol. 57 No. 4, pp. 395-402.

Hoàng, T. & Chu, N. M. N. (2008), *Phân Tích Dữ Liệu Nghiên Cứu Với Spss - Tập 1*, NXB Hồng Đức, TP Hồ Chí Minh.

Kalleberg, A. L. (2009), "Precarious Work, Insecure Workers: Employment Relations in Transition", *Sage Journals*, Vol. 74 No. 1, pp. 1-22.

Ono, H. (2003), "Women's Economic Standing, Marriage Timing, and Cross-National Contexts of Gender", *Journal of Marriage and Family*, Vol. 65 No.2, pp. 275-286.

Piotrowski, M., Kalleberg, A. & Rindfuss, R. R. (2015), "Contingent Work Rising: Implications for the Timing of Marriage in Japan", *Journal of Marriage and Family*, Vol. 77 No. 5.

Raymo, J. M. (1998), "Later Marriages or Fewer? Changes in the Marital Behavior of Japanese Women", *Journal of Marriage and the Family*, Vol. 60 No. 4, pp. 1023.

Raymo, J. M. (2003), "Educational attainment and the transition to first marriage among Japanese women", *Demography*, Vol. 40 No. 1, pp. 83-103.

Raymo, J. M. & Iwasawa, M. (2005), "Marriage Market Mismatches in Japan: An Alternative View of the Relationship between Women's Education and Marriage", Vol. 70 No. 5, pp.801-822.

Raymo, J. M. & Park, H. (2020), "Marriage Decline in Korea: Changing Composition of the Domestic Marriage Market and Growth in International Marriage", *Demography*, Vol. 57 No. 1, pp. 171-194.

Raymo, J. M. & Shibata, A. (2017), "Unemployment, Nonstandard Employment, and

Fertility: Insights From Japan's "Lost 20 Years.", *Demography*, Vol. 54 No. 6, pp. 2301-2329.

Raymo, J. M., Uchikoshi, F. & Yoda, S. (2021), "Marriage intentions, desires, and pathways to later and less marriage in Japan", *Demographic Research*, Vol. 44.

Retherford, R. D., Ogawa, N. & Matsukura, R. (2001), "Late Marriage and Less Marriage in Japan", *Population and Development Review*, Vol. 27 No. 1, pp. 65-102.

Tian, M. (2021), "The Impact of Urban-rural Differences on Marriage Attitudes in Shandong Province", *Journal of Asia Trade and Business*, Vol. 8, No. 2, pp. 25-35.

Đào. H. L. (2011), "Nghịch lý hôn nhân ở Đông á - Emiko Ochiai", *Bộ khoa học và công nghệ Việt Nam*, <http://ifgs.vass.gov.vn/Tin-hoat-dong/Nghich-ly-hon-nhan-o-Dong-a---Emiko-Ochiai-100615.html> (truy cập ngày 04/04/2023).

Hung, N.S. (n.d), "Luật Hôn nhân và gia đình 2014 số 52/2014/QH13 mới nhất", *Thư viện pháp luật*, <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Luat-Hon-nhan-va-gia-dinh-2014-238640.aspx> (truy cập ngày 15/06/2023).

Huong, T. (n.d), "Thực trạng hôn nhân tại Việt Nam nhìn từ kết quả Tổng điều tra dân số và Nhà ở năm 2019", *Tạp chí con số sự kiện*, <https://consosukien.vn/thuc-trang-hon-nhan-tai-viet-nam-nhin-tu-ket-qua-tong-dieu-tra-dan-so-va-nha-o-nam-2019.htm>, (truy cập ngày 01/04/2023).

Long, T.Q. (2019), *Nghiên cứu Gia đình và Giới*. Quyển 31, số 4, tr. 73-84.

Minh, N.H. (1995). *Tuổi kết hôn lần đầu ở Việt Nam*. Tạp chí Xã hội học, số 4.

Minh, H. (n.d), "Giới trẻ và áp lực trong hôn nhân", *Báo Pháp luật Việt Nam điện tử*, <https://baophapluat.vn/gioi-tre-va-ap-luc-trong-hon-nhan-post401071.html> (truy cập ngày 07/04/2023).

Phạm. V.Q.H. (2019), "Thông điệp về hôn nhân và gia đình trên báo chí truyền thông", *Tạp chí Nghiên cứu Gia đình và Giới*, số 2.

Trang, T. (n.d), "TP.HCM: Bộ tiêu chí xây dựng gia đình hạnh phúc: Công cụ đo lường hạnh phúc, sự hài lòng của người dân", *Cổng thông tin điện tử*, from <https://bvhttdl.gov.vn/tphcm-bo-tieu-chi-xay-dung-gia-dinh-hanh-phuccong-cu-do-luong-hanh-phuc-su-hai-long-cua-nguoi-dan-20211117112608098.htm>, (truy cập ngày 01/04/2023).

山田昌弘 (1996). 『結婚の社会学—未婚化・晩婚化はつづくのか』、丸善ライブラー

Phụ lục

Phụ lục 1: Bảng Cronbach’s Alpha (lần thứ nhất)

Yếu tố	Biến quan sát	Hệ số tương quan biến tổng	Hệ số Cronbach’s Alpha nếu bỏ biến
Thị trường lao động	Cronbach’s Alpha = 0,651		
	LABOR1	0.424	0.592
	LABOR2	0.472	0.573
	LABOR3	0.457	0.582
	LABOR4	0.208	0.666
	LABOR5	0.436	0.589
	LABOR6	0.303	0.639
Thu nhập	Cronbach’s Alpha = 0.664		
	INCOME1	0.488	0.589
	INCOME2	0.256	0.665
	INCOME3	0.415	0.614
	INCOME4	0,266	0.682
	INCOME5	0.520	0.578
	INCOME6	0.477	0.597
Tư tưởng văn hóa	Cronbach’s Alpha = 0.730		
	CULTURE1	0.560	0.665
	CULTURE2	0.437	0.701
	CULTURE3	0.391	0.713
	CULTURE4	0.415	0.712

	CULTURE5	0,542	0.669
	CULTURE6	0.463	0.693
Địa lý	Cronbach's Alpha = 0.741		
	GEO1	0.635	0.574
	GEO2	0.646	0.560
	GEO3	0.433	0.809
Truyền thông	Cronbach's Alpha = 0.679		
	MEDIA1	0.319	0.778
	MEDIA2	0.581	0.460
	MEDIA3	0.600	0.430

Phụ lục 2: Bảng phân tích nhân tố khám phá EFA (Lần thứ nhất)

Biến quan sát	Nhân tố được rút trích					
	1	2	3	4	5	6
MEDIA2	0.777					
MEDIA3	0.747					
CULTURE4	0.689				0.342	
INCOME6		0.785				
INCOME1		0.725				
INCOME3		0.683				
INCOME5		0.650		0.438		
GEO2			0,719			
GEO1			0.688		0.388	

GEO3		0.673				
MEDIA1	0.407	0.579				
LABOR5				0.686		
LABOR2				0.672		
LABOR1				0.535		
LABOR3		0.363	0.529			
LABOR6	0.418		0.504			
CULTURE2					0.833	
CULTURE1	0.337				0.669	
CULTURE3					0.544	
CULTURE6						0.867
CULTURE5						0.841

Biến quan sát	Nhân tố được rút trích					
	1	2	3	4	5	6
TT2	0.777					
TT3	0.747					
TTVH4	0.689				0.342	
TN6		0.785				
TN1		0.725				
TN3		0.683				
TN5		0.650		0.438		
DL2			0,719			

DL1		0.688	0.388
DL3		0.673	
TT1	0.407	0.579	
TTL D5			0.686
TTL D2			0.672
TTL D1			0.535
TTL D3		0.363	0.529
TTL D6	0.418		0.504
TTVH2			0.833
TTVH1	0.337		0.669
TTVH3			0.544
TTVH6			0.867
TTVH5			0.841
